LAB: VIẾT STATIC NAT CHO SITE HQ

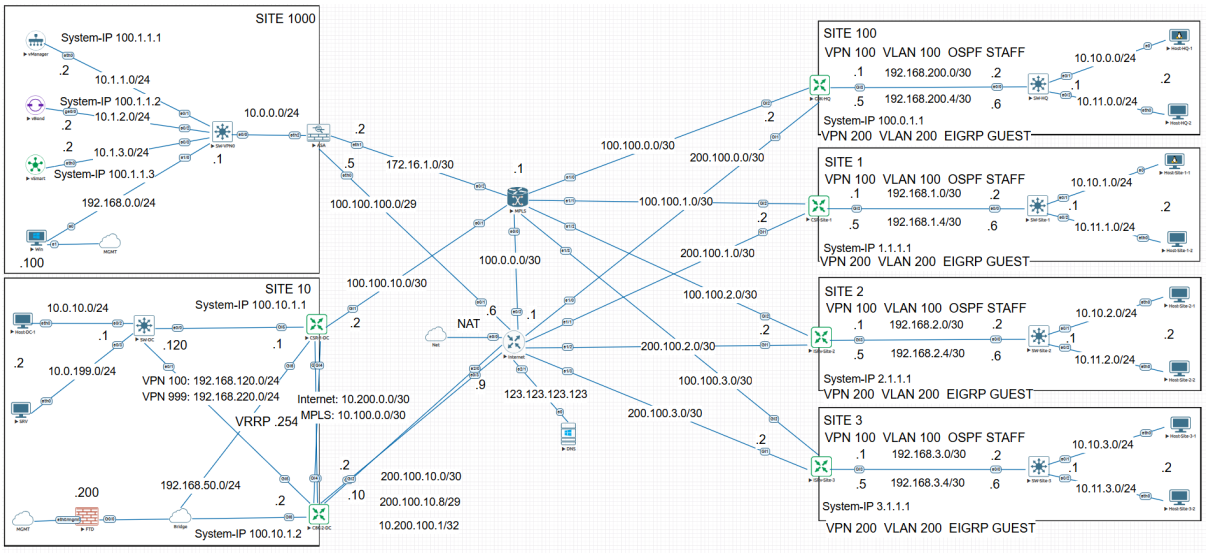

Tên Thiết Bị	Username	Password	Version
vManage	admin	Admin	20.06.1
vBond	admin	Admin	20.06.1
vSmart	admin	Admin	20.06.1
cEdge(CSR1000v)	admin	Admin	17.03.04a
cEdge(C8000v)	admin	Admin	17.06.01a
cEdge(ISRv)	admin	Admin	17.02.02
FTD	Admin	Admin	7.4.1
ASA	Admin	Admin	915-16-k8
PC		Test123	Windows10

II. Yêu Cầu:

- Viết Static Nat cho site HQ

III. Thực hiện:

3.1. Thực hiện viết Static Nat

Thực hiện sửa IP trên con C8K-HQ

Ở giao diện vManager chọn vào Configuration và sau đó chọn vào Templates và chọn vào Feature

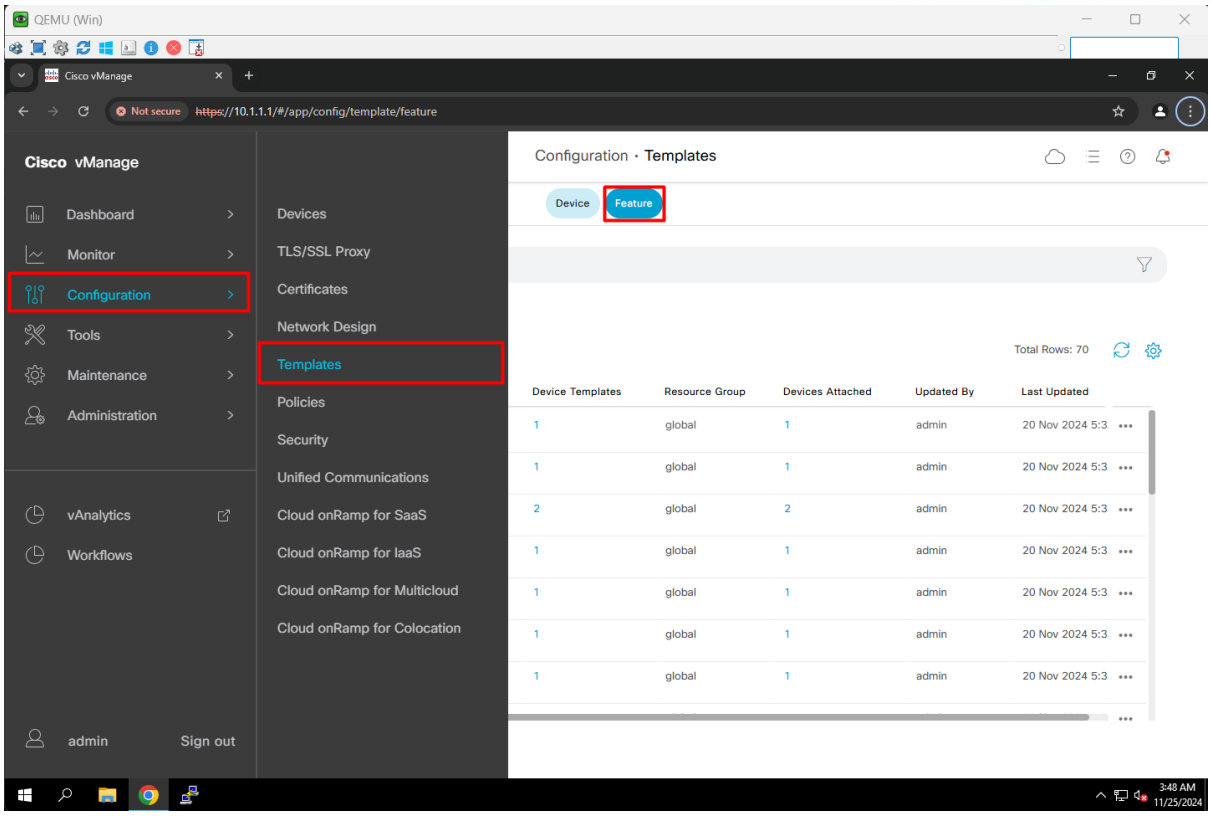

Thực hiện chỉnh sửa Feature Template C8000v_VPN0_Gi1_HQ. Chọn vào dấu ba chấm và chọn vào Edit.

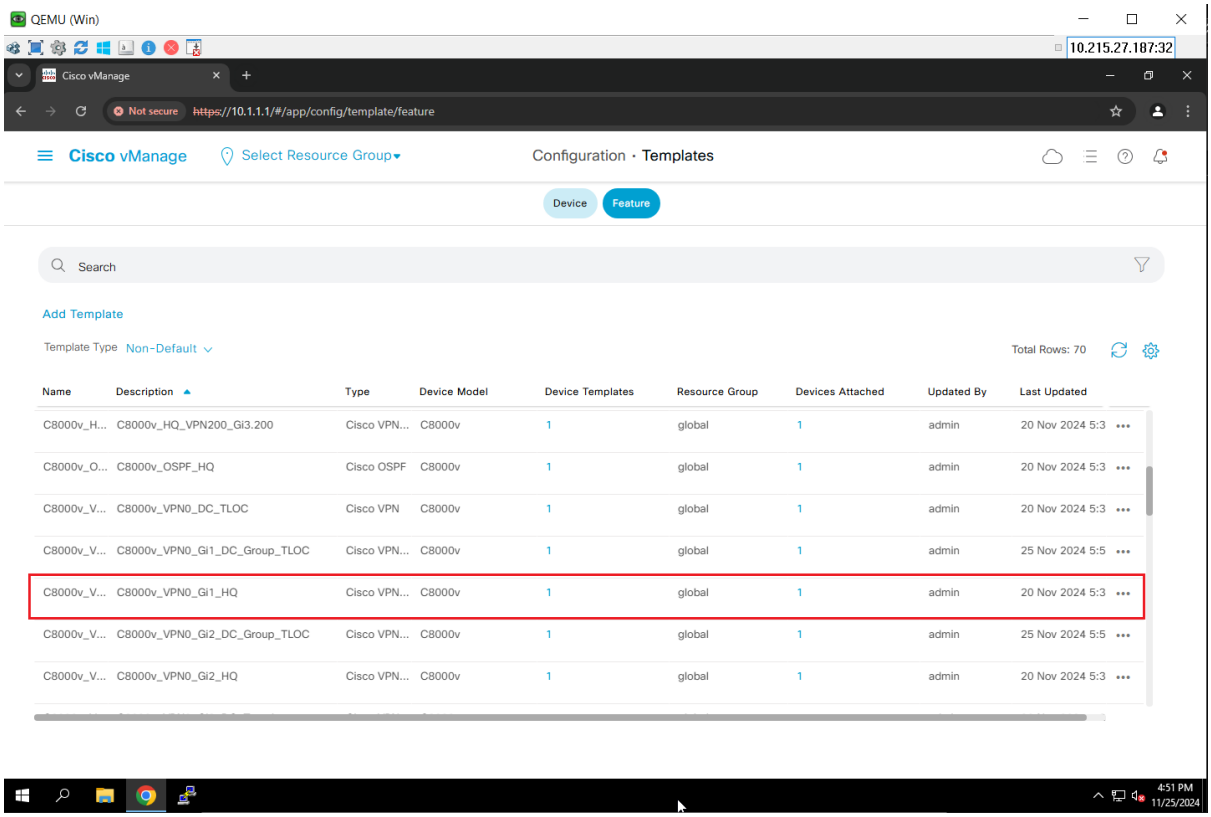

Ở phần Basic Configuration: IPv4 Address/ prefix-length sửa IPv4: 200.100.0.2/29

Và chọn vào Update để cập nhật Feature Template

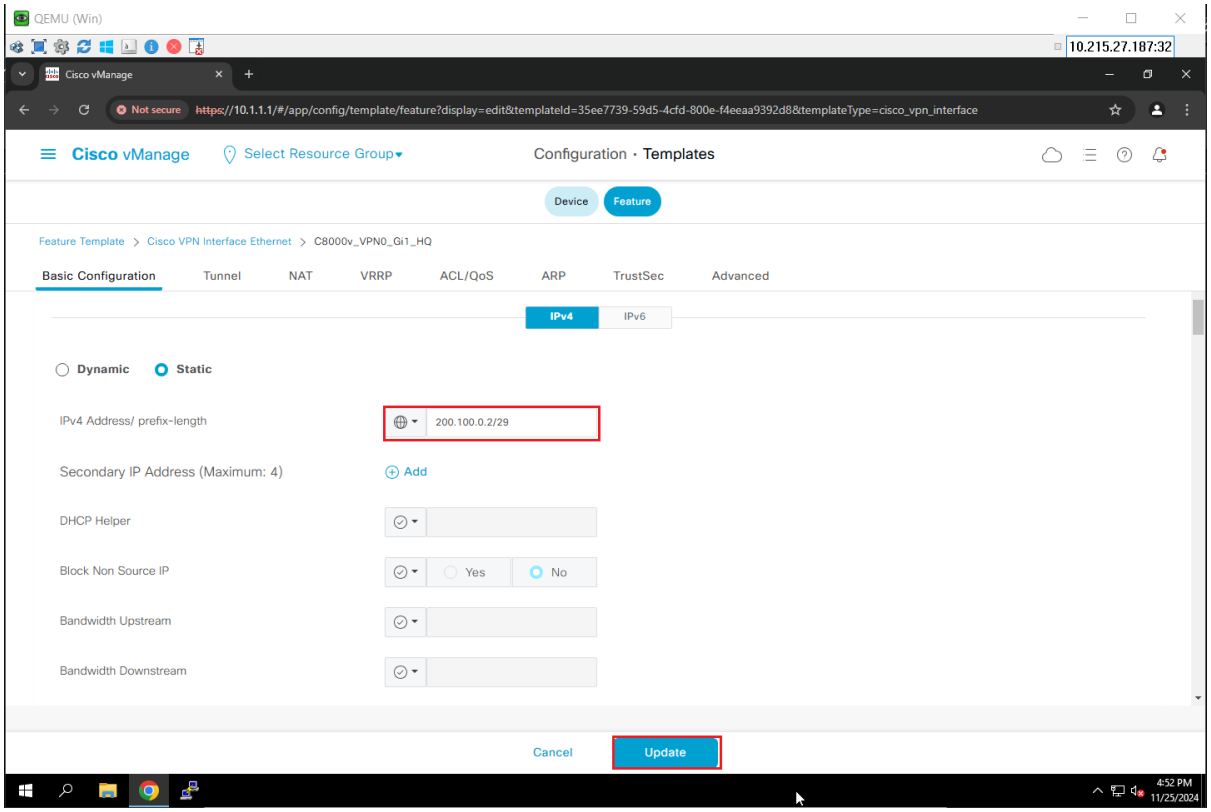

Chọn vào Next

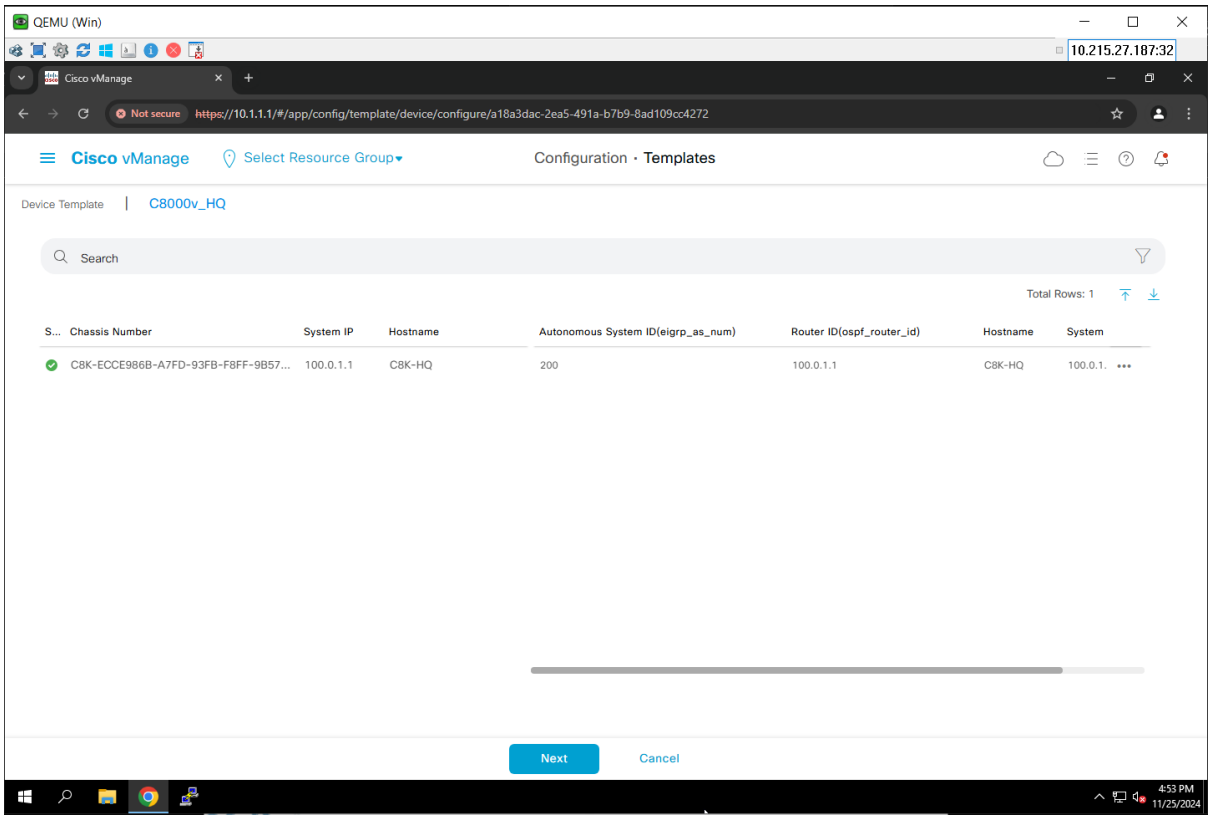

Chọn tiếp vào Configure Device

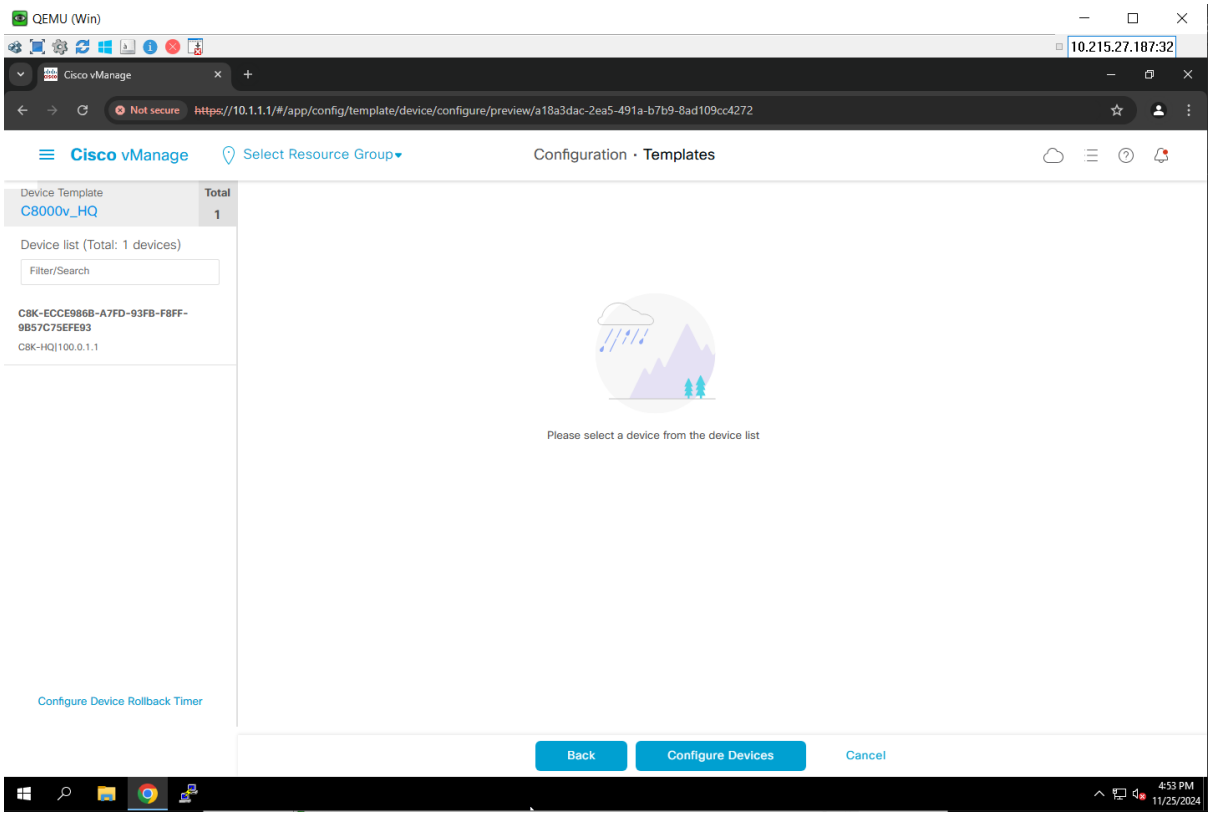

Thực hiện viết Static Nat

Ở giao diện vManager chọn vào Configuration và sau đó chọn vào Templates và chọn vào Feature

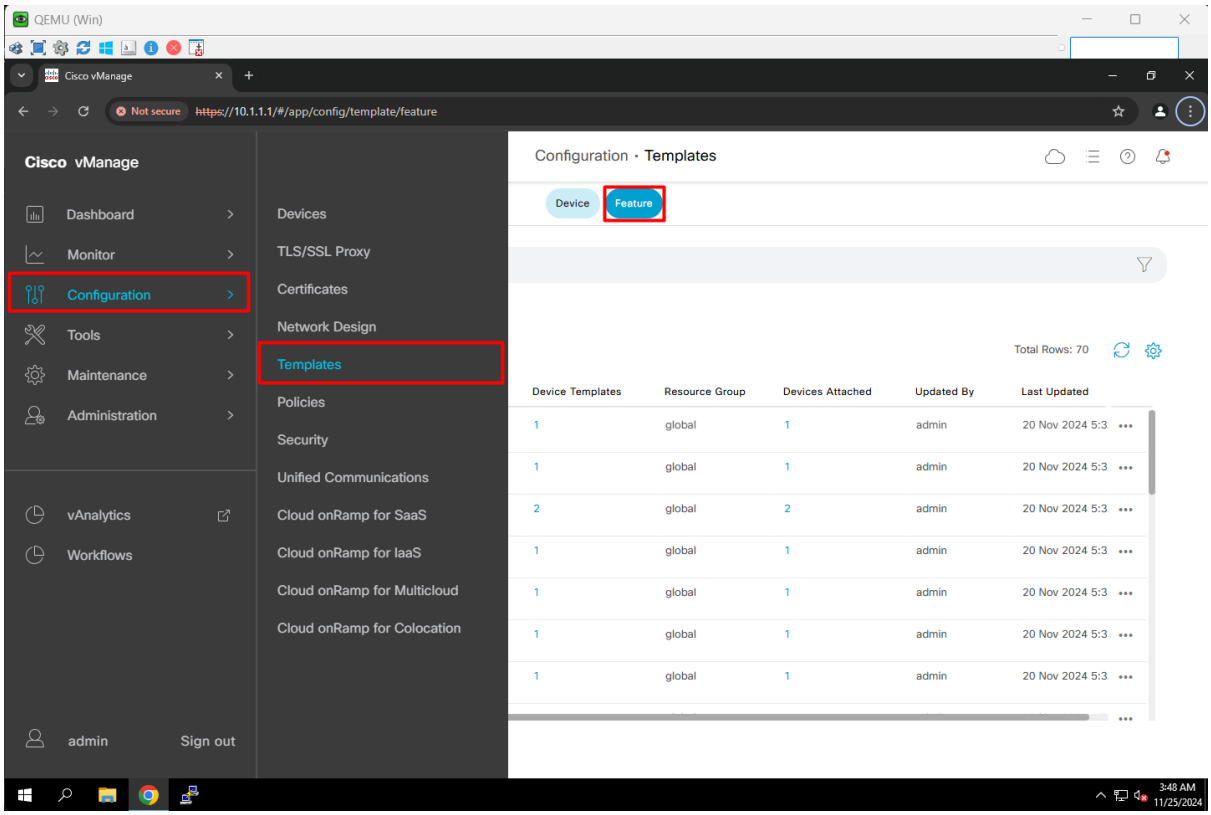

Thực hiện chỉnh sửa Feature Template C8000v_VPN0_Gi1_HQ. Chọn vào dấu ba chấm và chọn vào Edit.

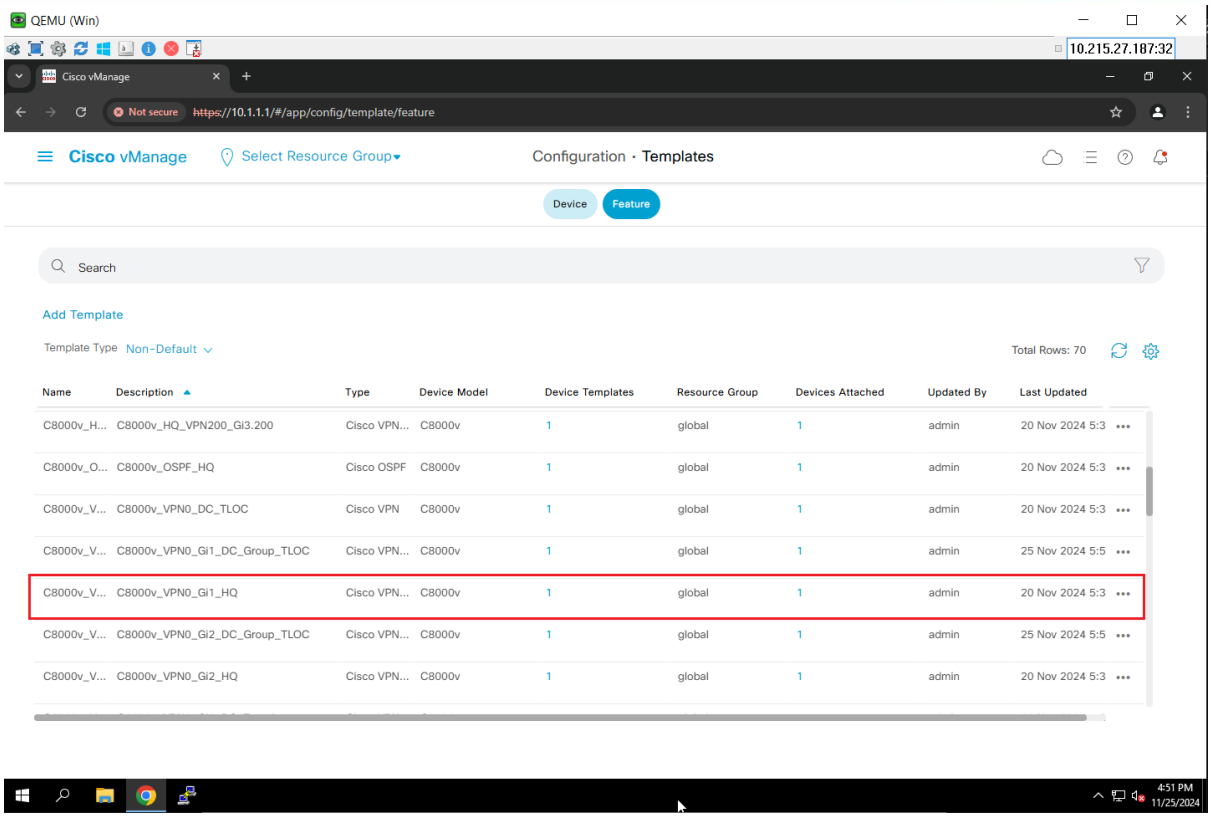

Ở phần Nat chọn vào New Static NAT

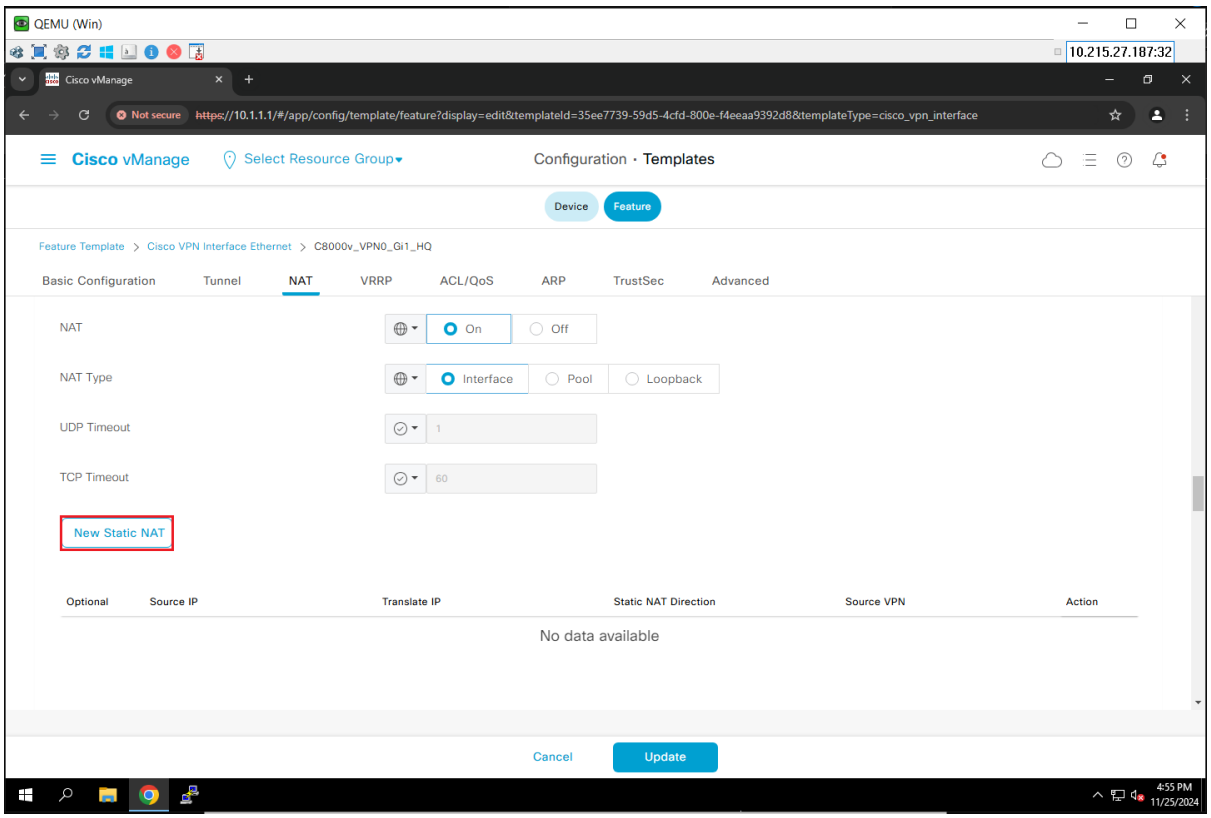

Điền các thông số sau:

Source IP Address: 10.10.0.2

Translated Source IP Address: 200.100.0.4

Source VPN ID: chọn vào Global và điền vào 100

Sau đó chọn vào Add

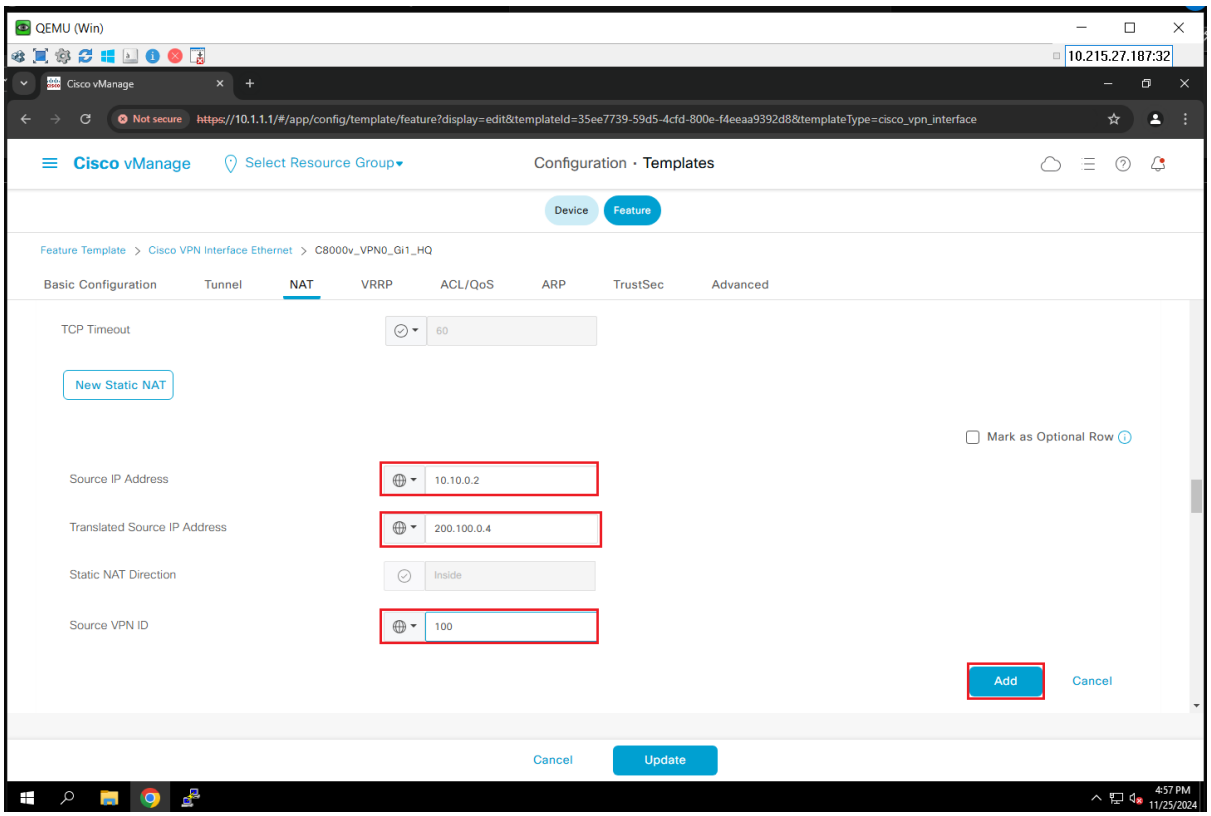

Chọn tiếp vào Update để cập nhật Feature Template C8000v_VPN0_Gi1_HQ

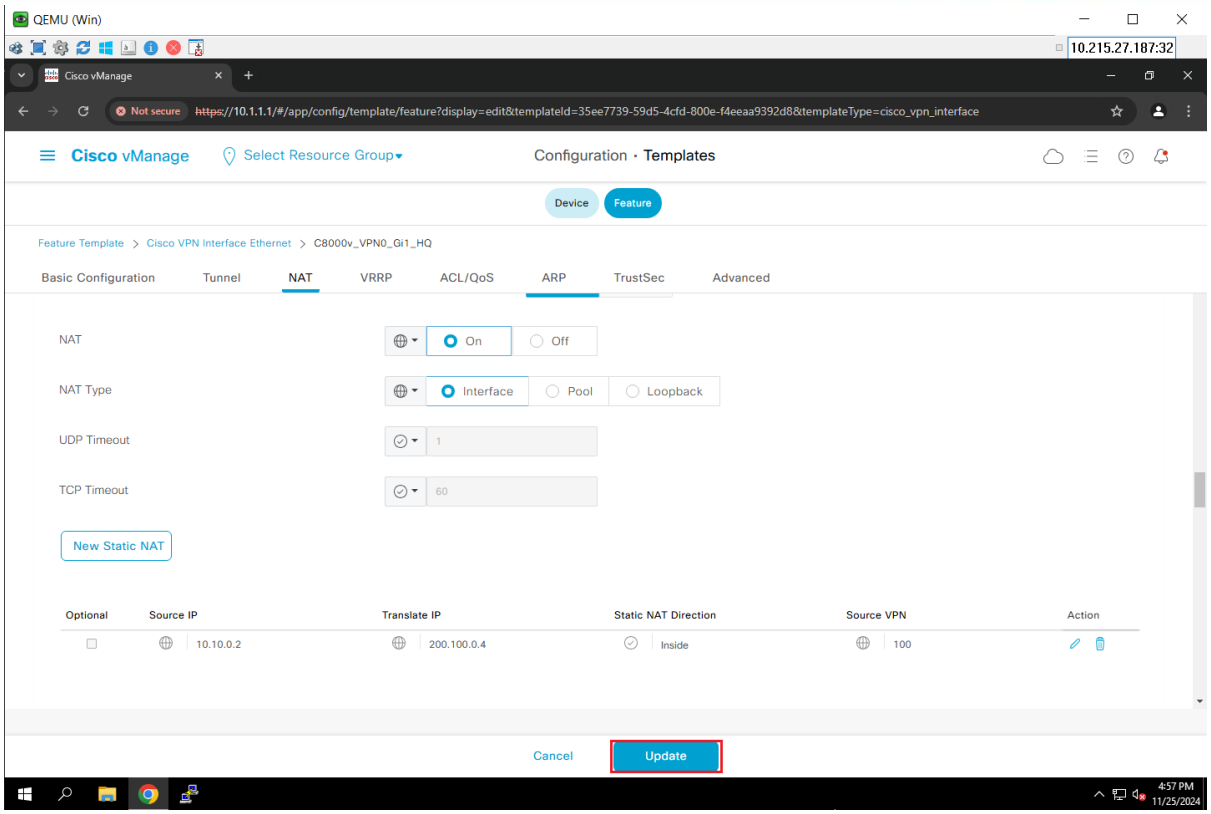

Chọn vào Next

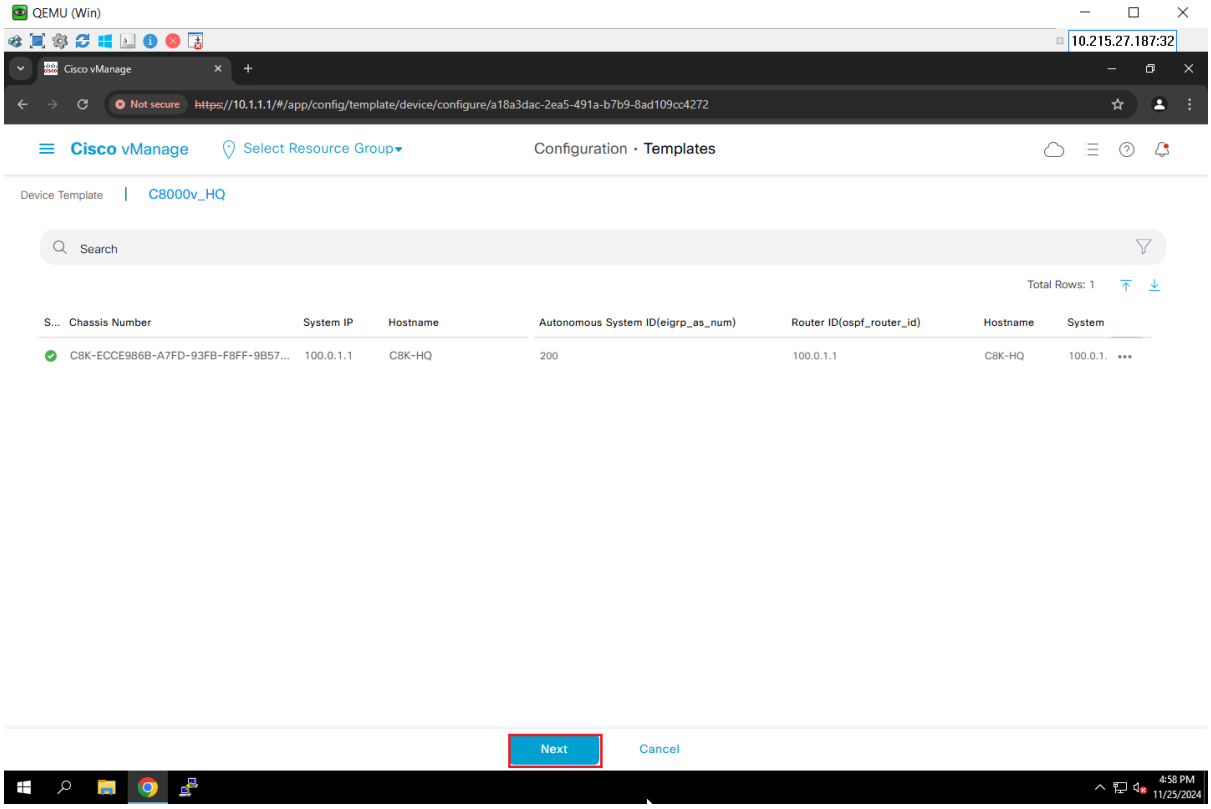

Chọn tiếp Configure Devices

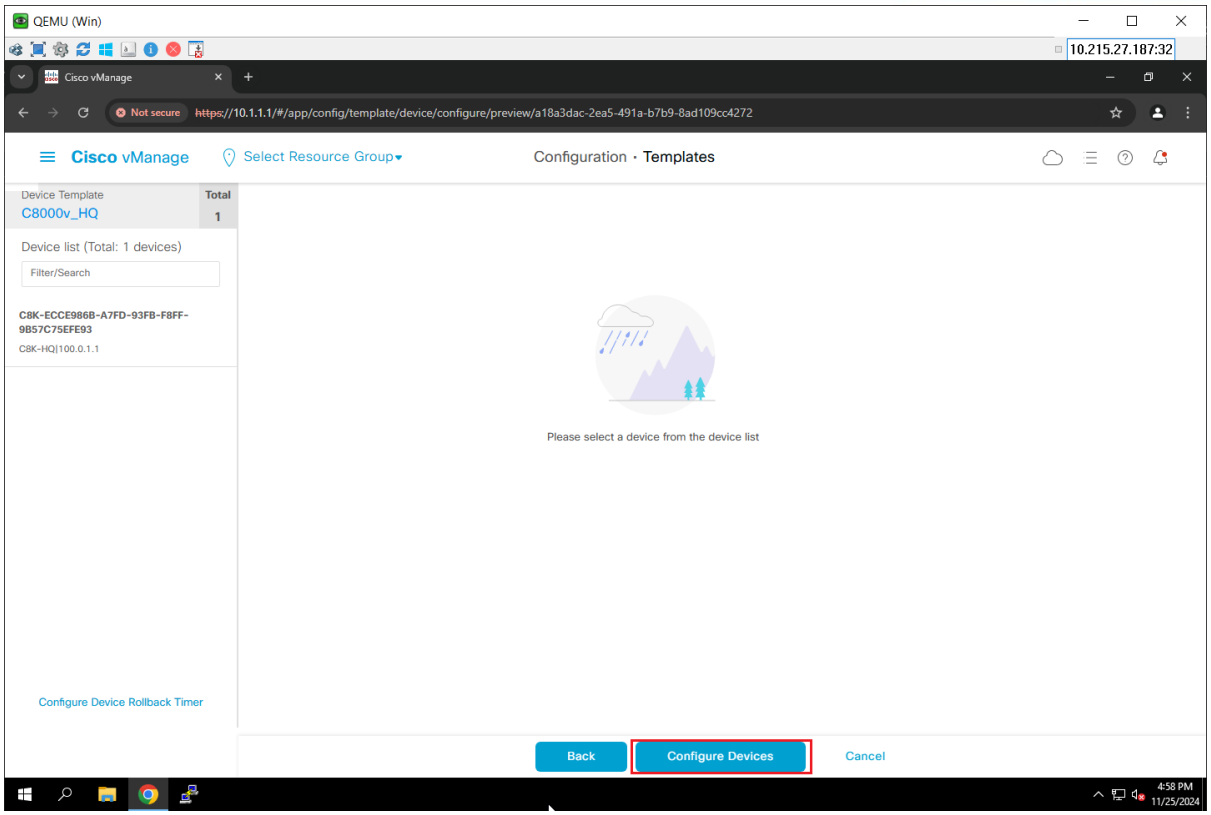

Chờ vài phút sau khi chọn vào Success thì đã Attach Device thành công.

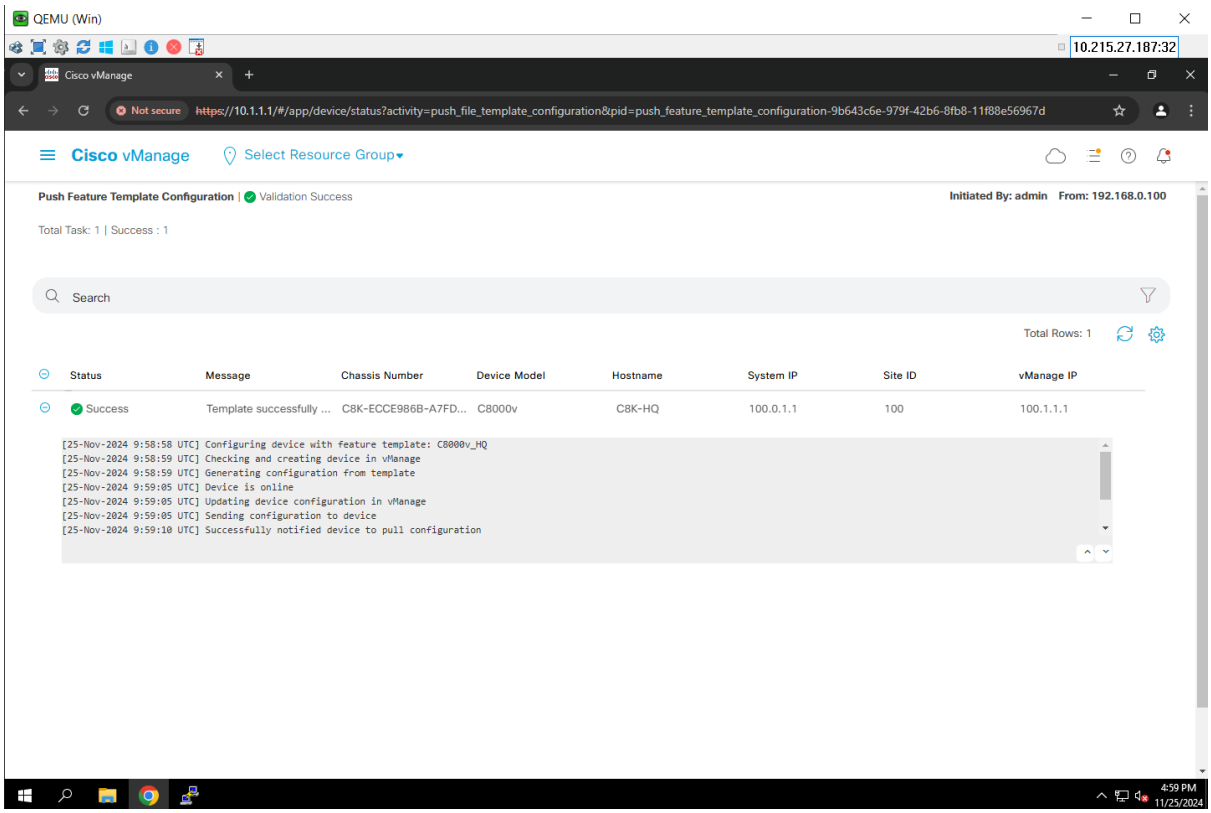

Configuration và sau đó chọn vào Templates và chọn vào Feature

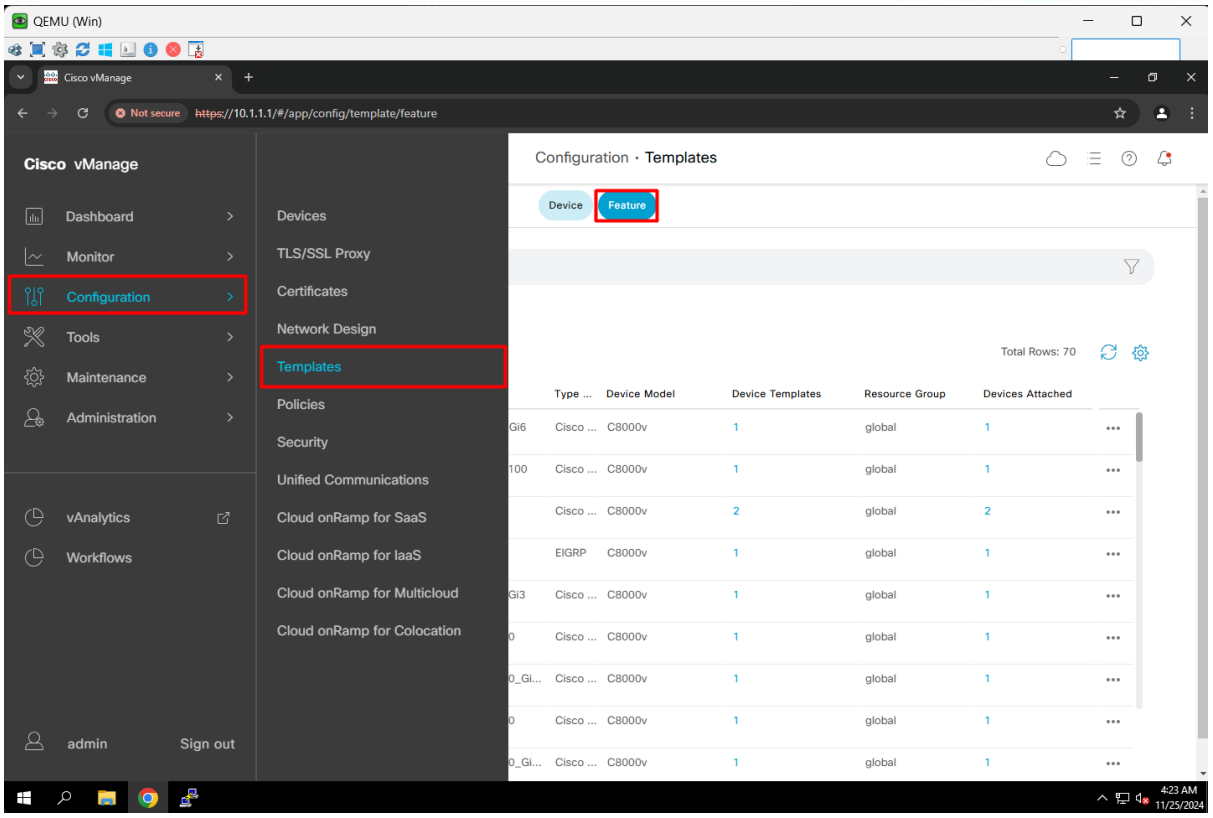
QEMU (Win)
Cisco vManage
Not secure
https://10.1.1.1/#/app/config/template/feature
Cisco vManage
Dashboard
Monitor
Configuration
Tools
Maintenance
Administration
vAnalytics
Workflows
admin
Sign out
Devices
TLS/SSL Proxy
Certificates
Network Design
Templates
Policies
Security
Unified Communications
Cloud onRamp for SaaS
Cloud onRamp for IaaS
Cloud onRamp for Multicloud
Cloud onRamp for Colocation
Configuration · Templates
Device
Feature
Total Rows: 70
Type ...
Device Model
Device Templates
Resource Group
Devices Attached
Cisco ... C8000v 1 global 1
Cisco ... C8000v 1 global 1
Cisco ... C8000v 2 global 2
EIGRP C8000v 1 global 1
Cisco ... C8000v 1 global 1
Cisco ... C8000v 1 global 1
Cisco ... C8000v 1 global 1
Cisco ... C8000v 1 global 1
4:23 AM
11/25/2024

Thực hiện Edit Template C8000v_HQ_VPN100. Chọn vào dấu ba chấm và chọn vào Edit.

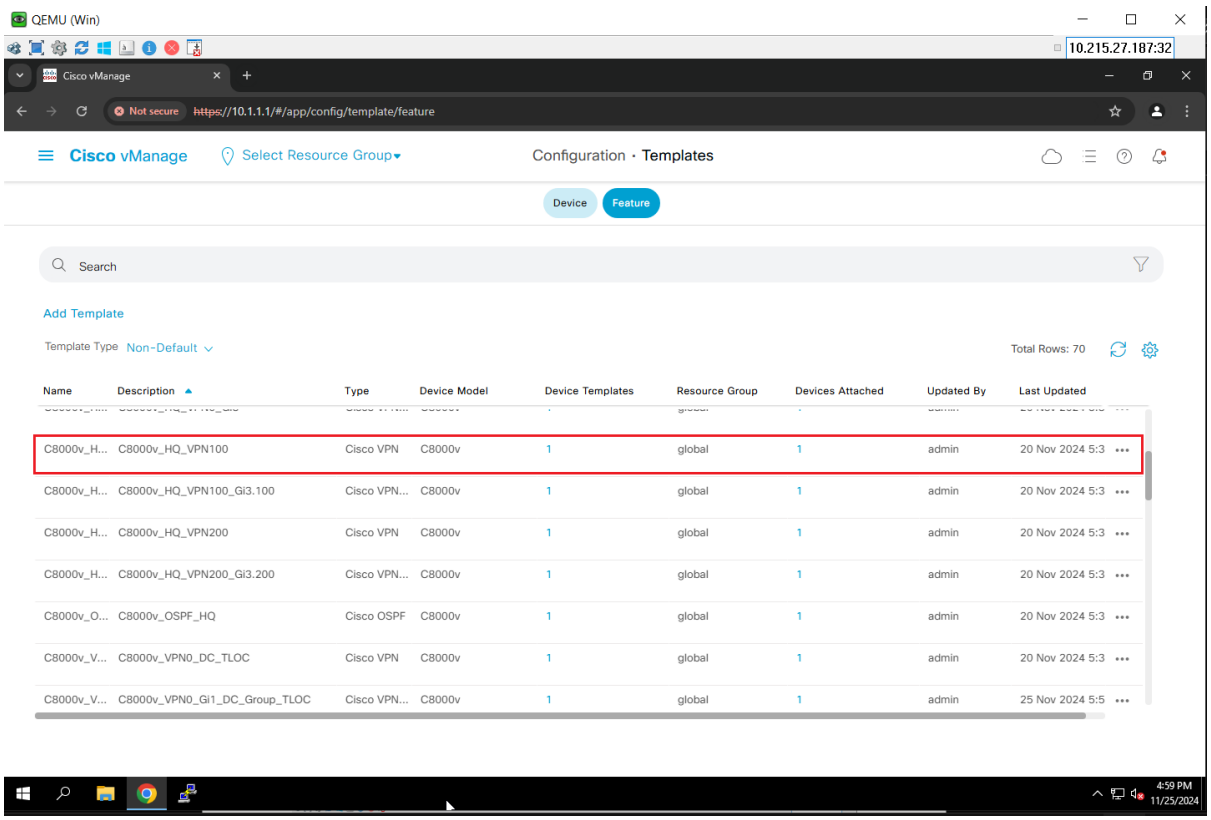

Ở Phần IPv4 ROUTE chọn vào New IPv4 Route

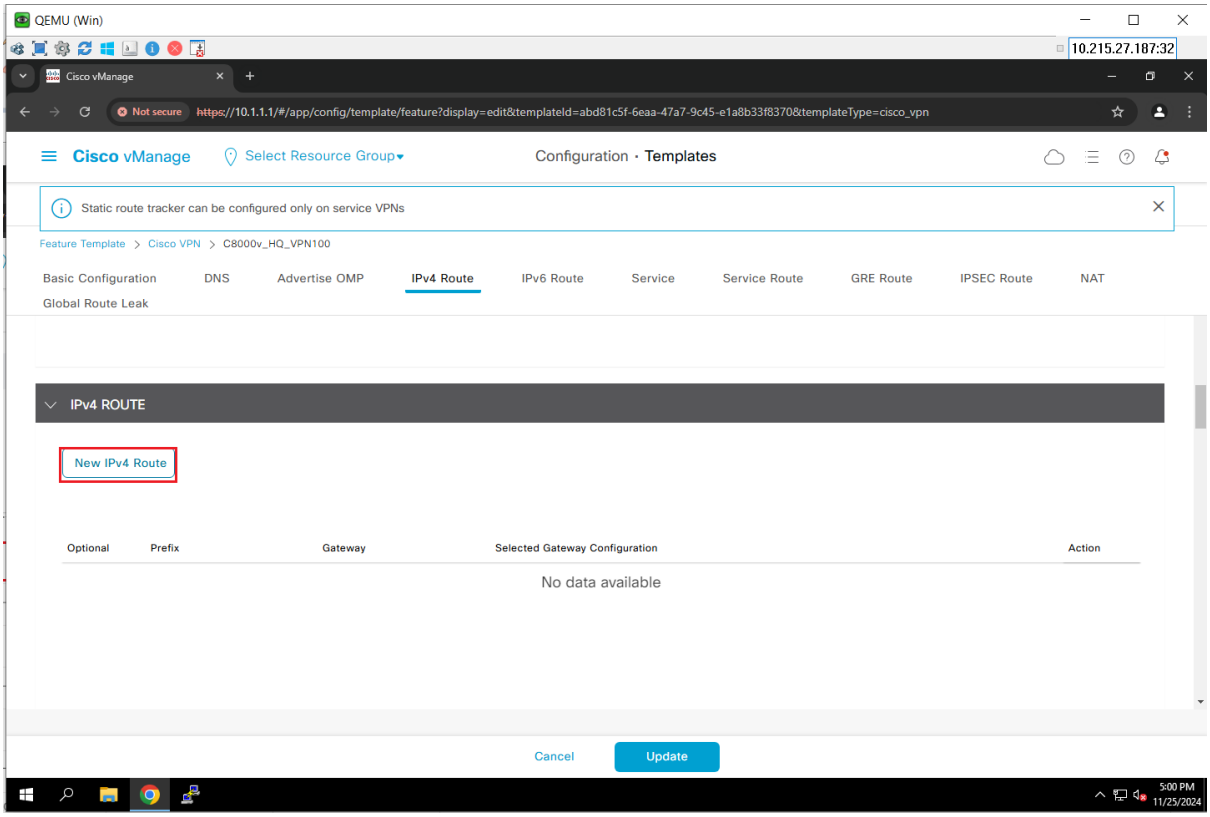

Ở phần IPv4 ROUTE: Prefix điền 0.0.0.0/0 và Gateway chọn vào VPN

Ở phần IPv4 ROUTE: Enable VPN chọn và Global và chọn vào On sau đó chọn vào Add

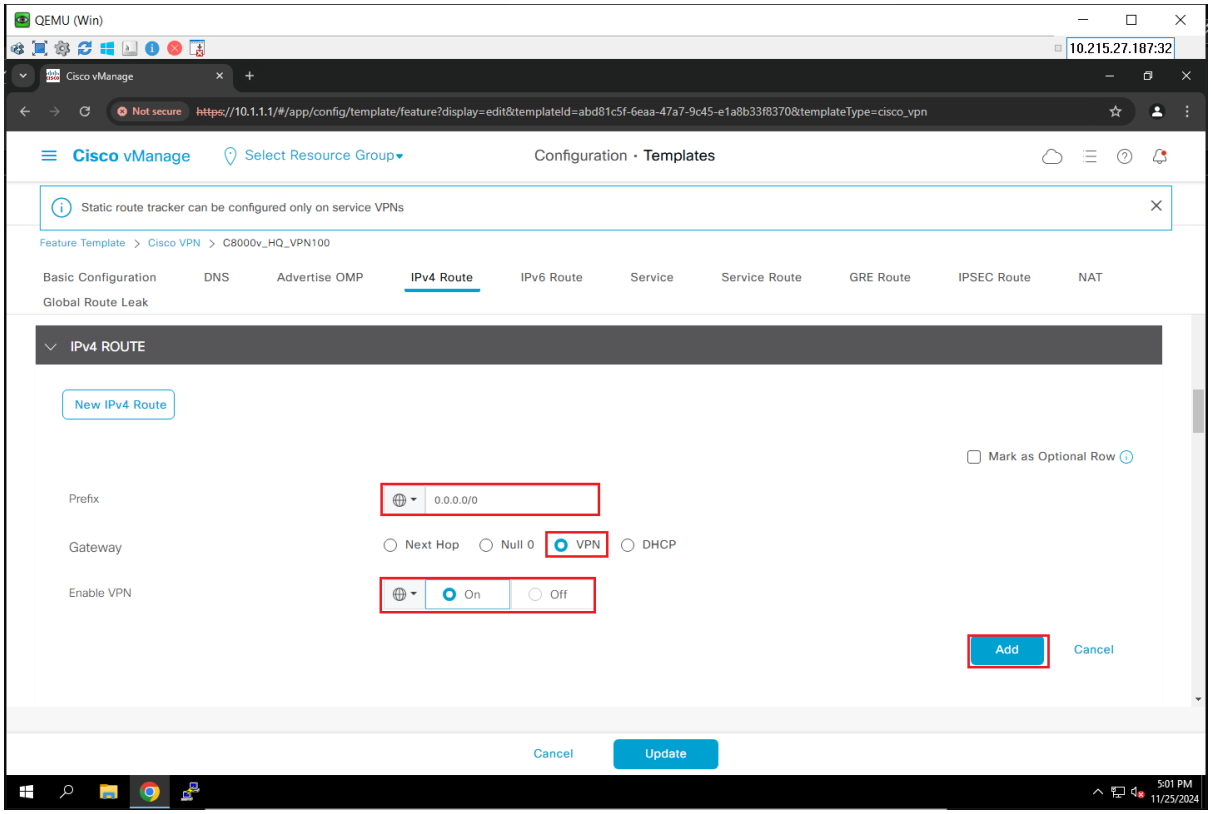

Chọn vào Update để cập nhật Template C8000v_HQ_VPN100.

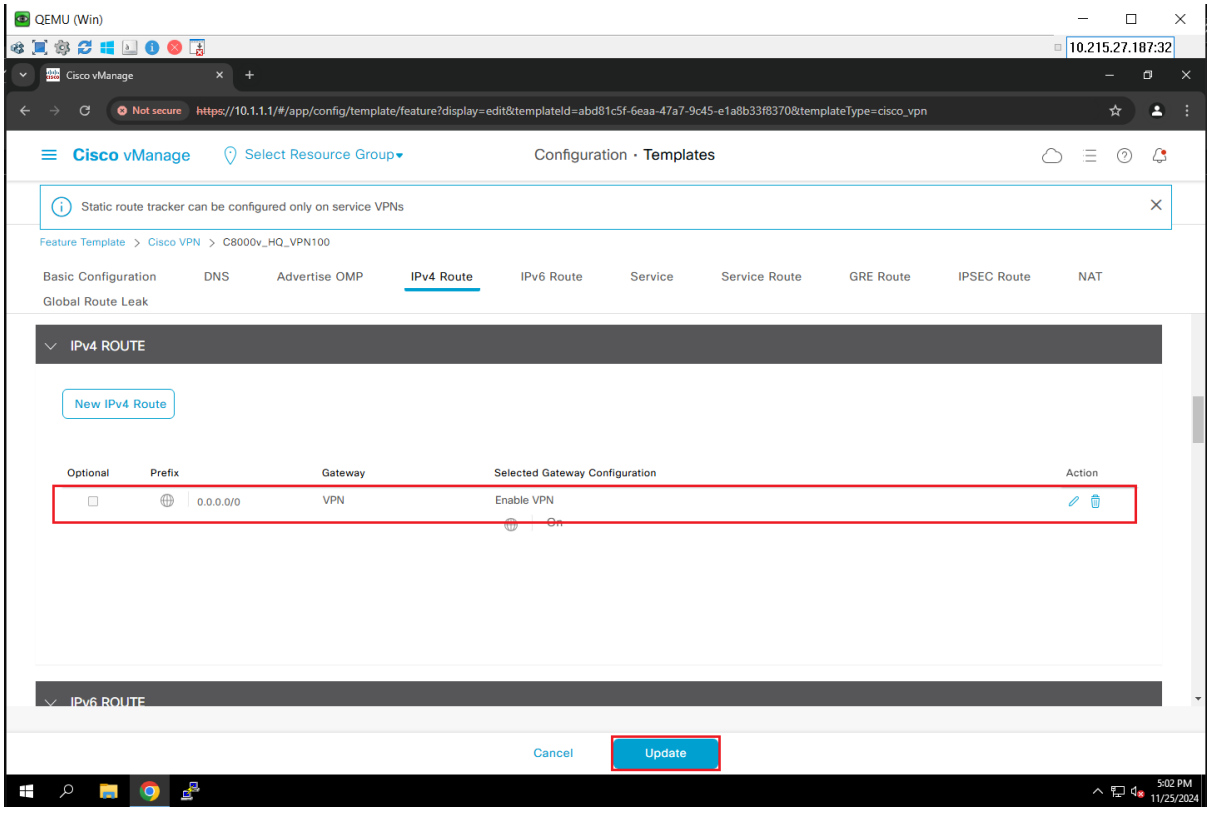

Chọn vào Next

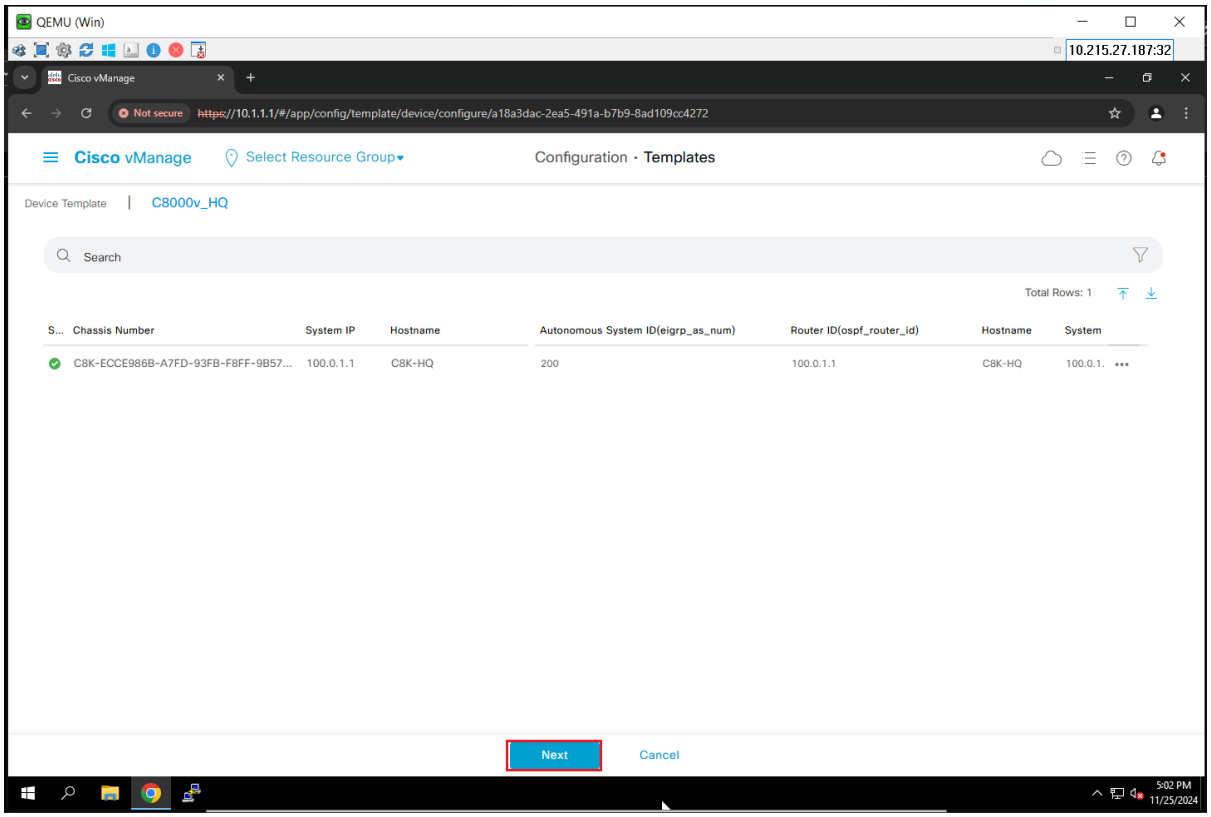

Chọn vào Configure Devices

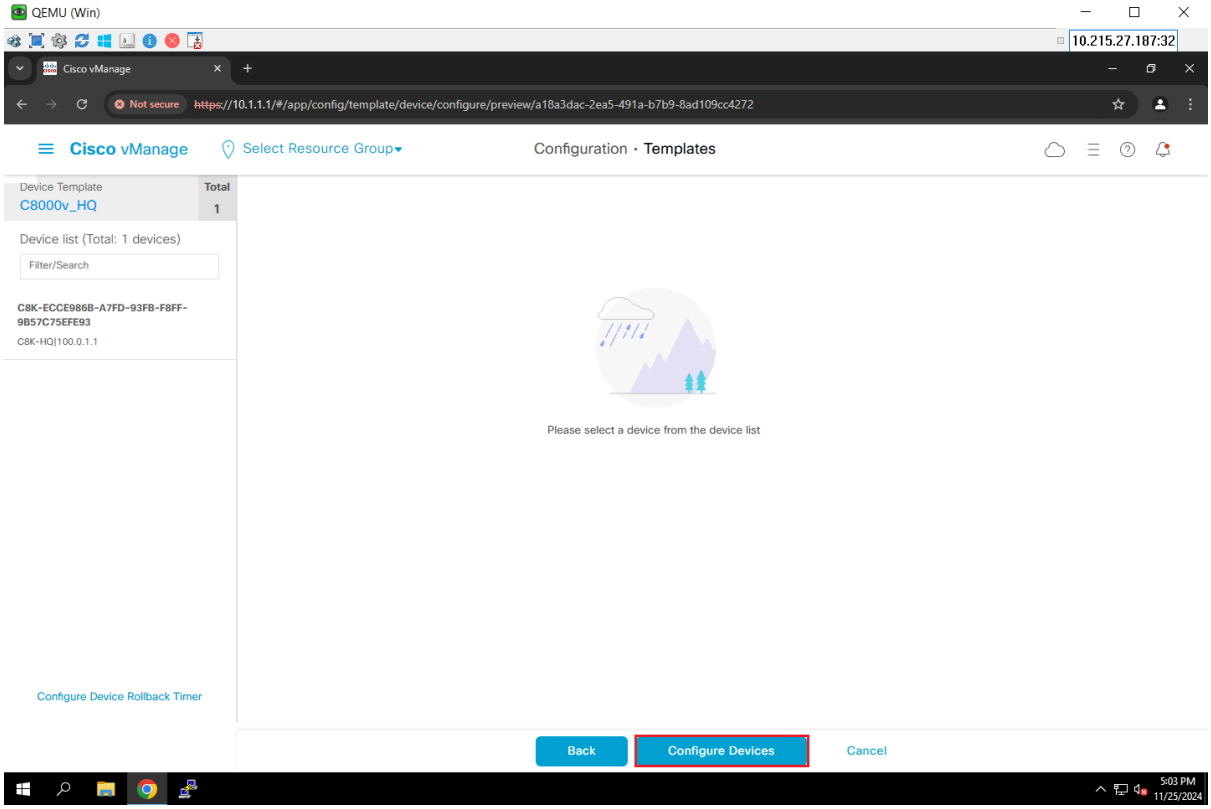

Chờ vài phút sau khi hiện trạng thái Success thành đã Attach Device thành công.

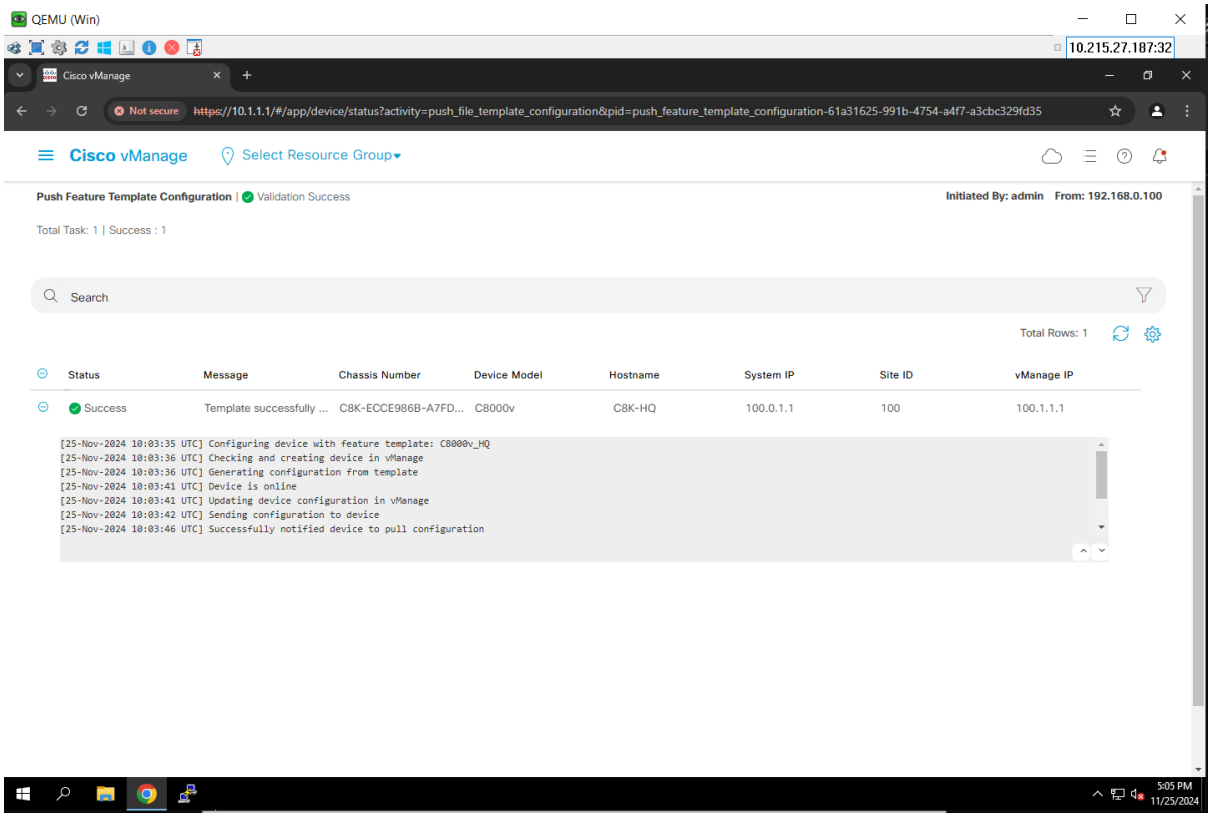

Thực hiện đặt ip 10.10.0.2 cho Host-HQ-1, test ping 8.8.8.8 và truy cập youtube.com

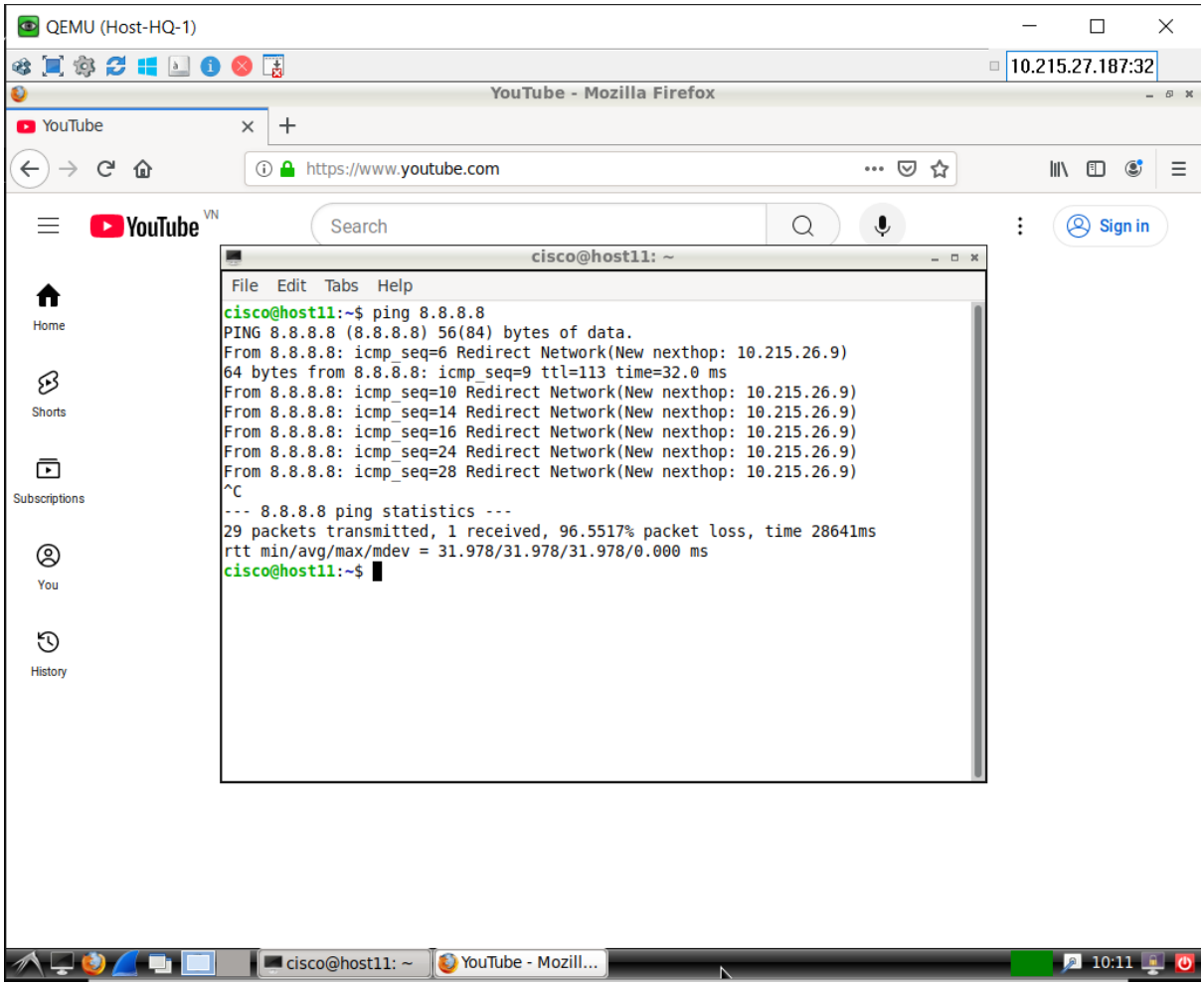

Kiểm tra nat trên C8000v_HQ với câu lệnh show ip nat translations

```
C8K-HQ#show ip nat translations
Pro  Inside global         Inside local          Outside local         Outside global
---  200.100.0.4           10.10.0.2             ---                   ---
tcp  200.100.0.4:44076     10.10.0.2:44076       35.244.181.201:443    35.244.181.201:443
tcp  200.100.0.4:43958     10.10.0.2:43958       142.250.198.134:443   142.250.198.134:443
udp  200.100.0.2:5064      200.100.0.2:64543     123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
tcp  200.100.0.4:36978     10.10.0.2:36978       142.250.197.238:443   142.250.197.238:443
tcp  200.100.0.4:47926     10.10.0.2:47926       34.160.144.191:443    34.160.144.191:443
tcp  200.100.0.4:35088     10.10.0.2:35088       142.250.196.227:443   142.250.196.227:443
tcp  200.100.0.4:53626     10.10.0.2:53626       113.171.234.24:80     113.171.234.24:80
udp  200.100.0.2:5069      200.100.0.2:27112     123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
udp  200.100.0.4:48083     10.10.0.2:48083       123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
tcp  200.100.0.4:49768     10.10.0.2:49768       142.250.66.35:80      142.250.66.35:80
udp  200.100.0.4:51432     10.10.0.2:51432       123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
tcp  200.100.0.4:34998     10.10.0.2:34998       35.190.14.201:443     35.190.14.201:443
tcp  200.100.0.4:48756     10.10.0.2:48756       142.251.170.84:443    142.251.170.84:443
tcp  200.100.0.4:41156     10.10.0.2:41156       142.250.198.98:443    142.250.198.98:443
udp  200.100.0.4:60429     10.10.0.2:60429       103.199.19.135:123    103.199.19.135:123
tcp  200.100.0.4:35804     10.10.0.2:35804       34.149.100.209:443    34.149.100.209:443
tcp  200.100.0.4:54670     10.10.0.2:54670       142.250.197.14:443    142.250.197.14:443
udp  200.100.0.2:5070      200.100.0.2:59818     123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
tcp  200.100.0.4:43206     10.10.0.2:43206       142.250.197.74:443    142.250.197.74:443
icmp 200.100.0.2:3         200.100.0.2:0         100.100.100.1:0       100.100.100.1:3
udp  200.100.0.2:5068      200.100.0.2:56530     123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
udp  200.100.0.4:53393     10.10.0.2:53393       123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
udp  200.100.0.4:36324     10.10.0.2:36324       123.123.123.123:53    123.123.123.123:53
tcp  200.100.0.4:59540     10.10.0.2:59540       142.250.198.118:443   142.250.198.118:443
tcp  200.100.0.4:36976     10.10.0.2:36976       142.250.197.238:443   142.250.197.238:443
tcp  200.100.0.4:53940     10.10.0.2:53940       34.107.221.82:80      34.107.221.82:80
icmp 200.100.0.4:0         10.10.0.2:0           123.123.123.123:0     123.123.123.123:0
tcp  200.100.0.4:55260     10.10.0.2:55260       142.250.71.131:443    142.250.71.131:443
tcp  200.100.0.4:53680     10.10.0.2:53680       113.171.234.24:80     113.171.234.24:80
```